



CÔNG BÁO

Tỉnh Quảng Trị

Số 34

Ngày 23 tháng 3 năm 2026

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

18-3-2026	Quyết định số 913/QĐ-UBND công nhận xã, phường, đặc khu đạt chuẩn phổ cập giáo dục, xóa mù chữ năm 2025.	02
19-3-2026	Quyết định số 934/QĐ-UBND công bố Danh mục thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực Mỹ phẩm thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Y tế tỉnh Quảng Trị.	08
20-3-2026	Quyết định số 938/QĐ-UBND công bố Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung và bị bãi bỏ thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Quảng Trị.	10
20-3-2026	Quyết định số 939/QĐ-UBND phê duyệt Kế hoạch tuyển sinh trung học phổ thông, phổ thông nội trú, phổ thông dân tộc nội trú trên địa bàn tỉnh Quảng Trị năm học 2026-2027.	40

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH****ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG TRỊ****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 913/QĐ-UBND

Quảng Trị, ngày 18 tháng 3 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH**Công nhận xã, phường, đặc khu đạt chuẩn
phổ cập giáo dục, xóa mù chữ năm 2025****ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 20/2014/NĐ-CP ngày 24 tháng 3 năm 2014 của Chính phủ về phổ cập giáo dục, xóa mù chữ;

Căn cứ Nghị định số 142/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương hai cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Thông tư số 07/2016/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 3 năm 2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về điều kiện bảo đảm và nội dung, quy trình, thủ tục kiểm tra công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục, xóa mù chữ;

Theo đề nghị của Sở Giáo dục và Đào tạo (Cơ quan thường trực của Ban Chỉ đạo phổ cập giáo dục, xóa mù chữ, giáo dục hướng nghiệp và định hướng phân luồng học sinh trong giáo dục phổ thông tỉnh Quảng Trị) tại Tờ trình số 748/TTr-SGDĐT ngày 03 tháng 3 năm 2026 về việc đề nghị công nhận các xã, phường, đặc khu đạt chuẩn phổ cập giáo dục, xóa mù chữ năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận 78 xã, phường, đặc khu trên địa bàn tỉnh Quảng Trị đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi, phổ cập giáo dục tiểu học, phổ cập giáo dục trung học cơ sở, xóa mù chữ năm 2025 (Có Danh sách kèm theo).

Điều 2. Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo, Chủ tịch UBND các xã, phường, đặc khu có tên trong Danh sách tại Điều 1 có trách nhiệm tiếp tục chỉ đạo duy trì, giữ vững kết quả đã đạt được; tập trung nguồn lực, triển khai các giải pháp đồng bộ nhằm nâng mức độ đạt chuẩn phổ cập giáo dục theo lộ trình phù hợp, bảo đảm bền vững.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo, Chủ tịch UBND các xã, phường, đặc khu có tên trong Danh sách tại Điều 1 và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Hoàng Xuân Tân

DANH SÁCH
CÁC XÃ, PHƯỜNG, ĐẶC KHU CỦA TỈNH QUẢNG TRỊ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
ĐẠT CHUẨN PHỔ CẬP GIÁO DỤC, XÓA MÙ CHỮ NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 913/QĐ-UBND ngày 18 tháng 3 năm 2026 của UBND tỉnh)

TT	Xã, phường, đặc khu	Đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi	Đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học	Đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở	Đạt chuẩn xóa mù chữ
1	Xã Minh Hóa	Đạt	Mức độ 3	Mức độ 3	Mức độ 2
2	Xã Kim Phú	Đạt	Mức độ 3	Mức độ 3	Mức độ 2
3	Xã Kim Điền	Đạt	Mức độ 3	Mức độ 3	Mức độ 2
4	Xã Dân Hóa	Đạt	Mức độ 3	Mức độ 3	Mức độ 2
5	Xã Tân Thành	Đạt	Mức độ 3	Mức độ 2	Mức độ 2
6	Xã Đồng Lê	Đạt	Mức độ 3	Mức độ 3	Mức độ 2
7	Phường Ba Đồn	Đạt	Mức độ 3	Mức độ 3	Mức độ 2
8	Phường Bắc Gianh	Đạt	Mức độ 3	Mức độ 3	Mức độ 2
9	Phường Đồng Thuận	Đạt	Mức độ 3	Mức độ 3	Mức độ 2
10	Phường Đồng Hới	Đạt	Mức độ 3	Mức độ 3	Mức độ 2
11	Phường Đồng Sơn	Đạt	Mức độ 3	Mức độ 3	Mức độ 2
12	Xã Hoàn Lão	Đạt	Mức độ 3	Mức độ 3	Mức độ 2
13	Xã Tuyên Hóa	Đạt	Mức độ 3	Mức độ 3	Mức độ 2
14	Xã Tuyên Bình	Đạt	Mức độ 3	Mức độ 3	Mức độ 2
15	Xã Tuyên Phú	Đạt	Mức độ 3	Mức độ 3	Mức độ 2
16	Xã Tuyên Sơn	Đạt	Mức độ 3	Mức độ 3	Mức độ 2
17	Xã Tuyên Lâm	Đạt	Mức độ 3	Mức độ 3	Mức độ 2
18	Xã Tân Gianh	Đạt	Mức độ 3	Mức độ 3	Mức độ 2
19	Xã Trung Thuần	Đạt	Mức độ 3	Mức độ 3	Mức độ 2
20	Xã Quảng Trạch	Đạt	Mức độ 3	Mức độ 3	Mức độ 2

TT	Xã, phường, đặc khu	Đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi	Đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học	Đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở	Đạt chuẩn xóa mù chữ
21	Xã Hòa Trạch	Đạt	Mức độ 3	Mức độ 3	Mức độ 2
22	Xã Phú Trạch	Đạt	Mức độ 3	Mức độ 3	Mức độ 2
23	Xã Nam Gianh	Đạt	Mức độ 3	Mức độ 3	Mức độ 2
24	Xã Nam Ba Đồn	Đạt	Mức độ 3	Mức độ 3	Mức độ 2
25	Xã Bắc Trạch	Đạt	Mức độ 3	Mức độ 3	Mức độ 2
26	Xã Đông Trạch	Đạt	Mức độ 3	Mức độ 3	Mức độ 2
27	Xã Bồ Trạch	Đạt	Mức độ 3	Mức độ 3	Mức độ 2
28	Xã Nam Trạch	Đạt	Mức độ 3	Mức độ 3	Mức độ 2
29	Xã Thượng Trạch	Đạt	Mức độ 3	Mức độ 3	Mức độ 2
30	Xã Quảng Ninh	Đạt	Mức độ 3	Mức độ 3	Mức độ 2
31	Xã Phong Nha	Đạt	Mức độ 3	Mức độ 3	Mức độ 2
32	Xã Ninh Châu	Đạt	Mức độ 3	Mức độ 3	Mức độ 2
33	Xã Trường Ninh	Đạt	Mức độ 3	Mức độ 3	Mức độ 2
34	Xã Trường Sơn	Đạt	Mức độ 3	Mức độ 3	Mức độ 2
35	Xã Lệ Thủy	Đạt	Mức độ 3	Mức độ 3	Mức độ 2
36	Xã Cam Hồng	Đạt	Mức độ 3	Mức độ 3	Mức độ 2
37	Xã Sen Ngư	Đạt	Mức độ 3	Mức độ 3	Mức độ 2
38	Xã Tân Mỹ	Đạt	Mức độ 3	Mức độ 3	Mức độ 2
39	Xã Trường Phú	Đạt	Mức độ 3	Mức độ 3	Mức độ 2
40	Xã Lệ Ninh	Đạt	Mức độ 3	Mức độ 3	Mức độ 2
41	Xã Kim Ngân	Đạt	Mức độ 3	Mức độ 2	Mức độ 2
42	Phường Nam Đông Hà	Đạt	Mức độ 3	Mức độ 3	Mức độ 2
43	Phường Quảng Trị	Đạt	Mức độ 3	Mức độ 3	Mức độ 2
44	Phường Đông Hà	Đạt	Mức độ 3	Mức độ 3	Mức độ 2

TT	Xã, phường, đặc khu	Đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi	Đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học	Đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở	Đạt chuẩn xóa mù chữ
45	Xã Vĩnh Linh	Đạt	Mức độ 3	Mức độ 3	Mức độ 2
46	Xã Cửa Tùng	Đạt	Mức độ 3	Mức độ 3	Mức độ 2
47	Xã Vĩnh Hoàng	Đạt	Mức độ 3	Mức độ 3	Mức độ 2
48	Xã Bến Quan	Đạt	Mức độ 3	Mức độ 2	Mức độ 2
49	Xã Vĩnh Thủy	Đạt	Mức độ 3	Mức độ 3	Mức độ 2
50	Xã Gio Linh	Đạt	Mức độ 3	Mức độ 3	Mức độ 2
51	Xã Cửa Việt	Đạt	Mức độ 3	Mức độ 3	Mức độ 2
52	Xã Bến Hải	Đạt	Mức độ 3	Mức độ 3	Mức độ 2
53	Xã Cồn Tiên	Đạt	Mức độ 3	Mức độ 3	Mức độ 2
54	Xã Triệu Phong	Đạt	Mức độ 3	Mức độ 3	Mức độ 2
55	Xã Ái Tử	Đạt	Mức độ 3	Mức độ 3	Mức độ 2
56	Xã Triệu Bình	Đạt	Mức độ 3	Mức độ 3	Mức độ 2
57	Xã Triệu Cơ	Đạt	Mức độ 3	Mức độ 3	Mức độ 2
58	Xã Nam Cửa Việt	Đạt	Mức độ 3	Mức độ 3	Mức độ 2
59	Xã Vĩnh Định	Đạt	Mức độ 3	Mức độ 3	Mức độ 2
60	Xã Hải Lăng	Đạt	Mức độ 3	Mức độ 3	Mức độ 2
61	Xã Mỹ Thủy	Đạt	Mức độ 3	Mức độ 2	Mức độ 2
62	Xã Nam Hải Lăng	Đạt	Mức độ 3	Mức độ 3	Mức độ 2
63	Xã Diên Sanh	Đạt	Mức độ 3	Mức độ 3	Mức độ 2
64	Xã Cam Lộ	Đạt	Mức độ 3	Mức độ 3	Mức độ 2
65	Xã Hiếu Giang	Đạt	Mức độ 3	Mức độ 3	Mức độ 2
66	Xã Đakrông	Đạt	Mức độ 3	Mức độ 2	Mức độ 2
67	Xã Ba Lòng	Đạt	Mức độ 3	Mức độ 3	Mức độ 2
68	Xã Hướng Hiệp	Đạt	Mức độ 3	Mức độ 2	Mức độ 2

TT	Xã, phường, đặc khu	Đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi	Đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học	Đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở	Đạt chuẩn xóa mù chữ
69	Xã Tà Rụt	Đạt	Mức độ 3	Mức độ 2	Mức độ 2
70	Xã La Lay	Đạt	Mức độ 3	Mức độ 2	Mức độ 2
71	Xã Khe Sanh	Đạt	Mức độ 3	Mức độ 2	Mức độ 2
72	Xã Lao Bảo	Đạt	Mức độ 3	Mức độ 3	Mức độ 2
73	Xã Hướng Phùng	Đạt	Mức độ 3	Mức độ 2	Mức độ 2
74	Xã A Dơi	Đạt	Mức độ 3	Mức độ 2	Mức độ 2
75	Xã Lìa	Đạt	Mức độ 3	Mức độ 2	Mức độ 2
76	Xã Tân Lập	Đạt	Mức độ 3	Mức độ 2	Mức độ 2
77	Xã Hướng Lập	Đạt	Mức độ 3	Mức độ 2	Mức độ 2
78	Đặc khu Cồn Cỏ	Đạt	Mức độ 3	Mức độ 3	Mức độ 2

(Danh sách này gồm 78 xã, phường, đặc khu).

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG TRỊ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 934/QĐ-UBND

Quảng Trị, ngày 19 tháng 3 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Công bố Danh mục thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực Mỹ phẩm
thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Y tế tỉnh Quảng Trị**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ về việc hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 590/QĐ-BYT ngày 10/3/2026 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc công bố thủ tục hành chính bị bãi bỏ lĩnh vực Mỹ phẩm quy định tại Thông tư số 03/2026/TT-BYT ngày 12 tháng 02 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Y tế bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Y tế tại Tờ trình số 1250/TTr-SYT ngày 17/3/2026 và đề nghị của Chánh văn phòng UBND tỉnh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực Mỹ phẩm thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Y tế tỉnh Quảng Trị (có Phụ lục kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Y tế, Giám đốc Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh; Chủ tịch UBND các xã, phường, đặc khu và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Hoàng Xuân Tân

Phụ lục
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BỊ BÃI BỎ TRONG LĨNH VỰC MỸ PHẨM
THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ Y TẾ TỈNH QUẢNG TRỊ
(Kèm theo Quyết định số 934/QĐ-UBND ngày 19 tháng 3 năm 2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Trị)

STT	Tên thủ tục hành chính/ Mã số TTHC	VBQPPL quy định việc bãi bỏ thủ tục hành chính
1	Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo mỹ phẩm/ 1.002483.H50	Thông tư số 03/2026/TT-BYT ngày 12/02/2026 của Bộ trưởng Bộ Y tế bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành
2	Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo mỹ phẩm trong trường hợp bị mất hoặc hư hỏng/ 1.000990.H50	Thông tư số 03/2026/TT-BYT ngày 12/02/2026 của Bộ trưởng Bộ Y tế bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành
3	Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo mỹ phẩm trong trường hợp hết hiệu lực tại Khoản 2 Điều 2 Thông tư số 09/2015/TT-BYT/ 1.000793.H50	Thông tư số 03/2026/TT-BYT ngày 12/02/2026 của Bộ trưởng Bộ Y tế bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành
4	Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo mỹ phẩm khi có thay đổi về tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm và không thay đổi nội dung quảng cáo/ 1.000662.H50	Thông tư số 03/2026/TT-BYT ngày 12/02/2026 của Bộ trưởng Bộ Y tế bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG TRỊ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 938/QĐ-UBND

Quảng Trị, ngày 20 tháng 3 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Công bố Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung
và bị bãi bỏ thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân tỉnh,
Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Quảng Trị**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 933/QĐ-BKHHCN ngày 06/02/2026 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung và bị bãi bỏ trong lĩnh vực thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ tại Tờ trình số 667/TTr-SKHHCN ngày 10/3/2026 và đề nghị của Chánh Văn phòng UBND tỉnh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục 46 thủ tục hành chính (TTHC) được sửa đổi, bổ sung và 03 TTHC bị bãi bỏ thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND tỉnh, Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Quảng Trị.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Khoa học và Công nghệ:

a) Tổ chức xây dựng và trình Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt quy trình nội bộ giải quyết TTHC, làm cơ sở để cập nhật, điều chỉnh trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tập trung của Bộ Khoa học và Công nghệ, đảm bảo phù hợp với quy trình thực hiện tại địa phương.

Trường hợp các TTHC chưa được triển khai thực hiện trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tập trung của Bộ Khoa học và Công nghệ thì tiếp tục tham mưu trình Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt các quy trình cung cấp dịch vụ công trực tuyến được công bố tại Quyết định này để thiết lập quy trình điện tử lên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh.

b) Thực hiện giải quyết TTHC, niêm yết công khai, hướng dẫn, tổ chức tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC cho tổ chức, cá nhân theo đúng quy định.

2. Các cơ quan, đơn vị, địa phương có trách nhiệm tổ chức thực hiện tiếp nhận và giải quyết TTHC không phụ thuộc vào địa giới hành chính theo quy định.

3. Văn phòng UBND tỉnh đăng tải công khai TTHC trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về TTHC; hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc và kiểm tra việc thực hiện công khai TTHC tại các cơ quan, đơn vị có liên quan.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14/01/2026 của Chính phủ ban hành về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ có hiệu lực.

Bãi bỏ các thủ tục thứ tự số 3, 5, 6 tại phụ lục kèm theo Quyết định số 4883/QĐ-UBND ngày 17/12/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh ban hành về việc công bố Danh mục TTHC mới ban hành, được sửa đổi, bổ sung và bị bãi bỏ thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND tỉnh, Sở Khoa học và Công nghệ.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ; Giám đốc Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, Chủ tịch UBND các xã, phường, đặc khu và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Hoàng Xuân Tân

Phụ lục
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG VÀ BỊ BÃI BỎ
THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH,
SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TỈNH QUẢNG TRỊ
(Kèm theo Quyết định số 938/QĐ-UBND ngày 20 tháng 3 năm 2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Trị)

1. Danh mục TTHC sửa đổi, bổ sung

STT	Tên, mã TTHC	Thời gian giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Văn bản QPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung TTHC	TTHC thực hiện không phụ thuộc vào địa giới hành chính
I	Lĩnh vực hoạt động khoa học và công nghệ (08)					
1	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá công nghệ 1.013931.H50	10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh/cấp xã	Không quy định	Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14/01/2026 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định để thực thi phương án cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ.	Có

2	<p>Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ giám định công nghệ 1.013939.H50</p>	<p>10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ</p>	<p>Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh/cấp xã</p>	<p>Không quy định</p>	<p>Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14/01/2026 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định để thực thi phương án cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ.</p>	<p>Có</p>
3	<p>Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ (trừ những trường hợp thuộc thẩm quyền của Bộ Khoa học và Công nghệ) 2.002248.H50</p>	<p>05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ theo quy định.</p>	<p>Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh/cấp xã</p>	<p>Đối với các hợp đồng chuyển giao công nghệ đăng ký lần đầu thì phí thẩm định hợp đồng chuyển giao công nghệ được tính theo tỷ lệ bằng 0,1% (một phần nghìn) tổng giá trị của hợp đồng chuyển giao công nghệ nhưng tối đa không quá 10 (mười) triệu đồng và tối thiểu không dưới 05 (năm) triệu đồng.</p>	<p>Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14/01/2026 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định để thực thi phương án cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ.</p>	<p>Có</p>

4	<p>Thủ tục công nhận kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ do tổ chức, cá nhân tự đầu tư nghiên cứu 1.011812.H50</p>	<p>15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.</p>	<p>Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh/ cấp xã</p>	<p>Không quy định</p>	<p>- Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14/01/2026 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định để thực thi phương án cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ. - Thông tư số 58/2025/QĐ-TTg ngày 31/12/2025 của Bộ Khoa học và Công nghệ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư để thực thi phương án cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ.</p>	<p>Có</p>
---	---	--	---	-----------------------	--	-----------

5	<p>Thủ tục hỗ trợ doanh nghiệp có dự án thuộc ngành, nghề ưu đãi đầu tư, địa bàn ưu đãi đầu tư nhận chuyển giao công nghệ từ tổ chức khoa học và công nghệ</p> <p>2.001137.H50</p>	<p>- Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc nhận hồ sơ, cơ quan quản lý nhiệm vụ đổi mới sáng tạo kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và thông báo bằng văn bản hoặc trên Cổng thông tin điện tử đối với các hồ sơ hợp lệ hoặc không hợp lệ;</p> <p>- Trong thời hạn 30 ngày tính từ ngày xác nhận hồ sơ hợp lệ, cơ quan quản lý nhiệm vụ đổi mới sáng tạo tổ chức xét duyệt nhiệm vụ.</p> <p>- Trong thời hạn tối đa 03 ngày làm việc kể từ ngày có biên bản họp Hội đồng xét duyệt, văn bản kiến nghị của tổ chức tư vấn xét duyệt, cơ quan quản lý nhiệm vụ đổi mới sáng tạo thông báo kết quả cho tổ chức đề xuất để hoàn</p>	<p>Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh/cấp xã</p>	<p>Không quy định</p>	<p>Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14/01/2026 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định để thực thi phương án cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ.</p>	<p>Có</p>
---	---	--	--	-----------------------	---	-----------

		<p>thiện hồ sơ.</p> <p>- Trong thời hạn 10 ngày cơ quan quản lý nhiệm vụ đổi mới sáng tạo tổ chức thẩm định kinh phí nhiệm vụ đổi mới sáng tạo.</p> <p>- Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày có kết quả thẩm định kinh phí nhiệm vụ đổi mới sáng tạo quy định tại Điều 12, Điều 13 Nghị định số 268/2025/NĐ-CP, Thủ trưởng cơ quan quản lý nhiệm vụ đổi mới sáng tạo xem xét, phê duyệt nhiệm vụ.</p>				
6	<p>Thủ tục hỗ trợ kinh phí, mua kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ do tổ chức, cá nhân tự đầu tư nghiên cứu</p> <p>1.011814.H50</p>	<p>- Gửi thông báo cho tổ chức, cá nhân về kết quả xem xét hồ sơ và yêu cầu sửa đổi, bổ sung (nếu có): 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ.</p>	<p>Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh/cấp xã</p>	<p>Không quy định</p>	<p>Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14/01/2026 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định để thực thi phương án cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan</p>	<p>Có</p>

		<ul style="list-style-type: none"> - Thực hiện việc đánh giá hồ sơ thông qua hội đồng đánh giá: 11 ngày làm việc. - Người có thẩm quyền xem xét hồ trợ, mua: Trong thời hạn 04 ngày làm việc kể từ ngày nhận được kết quả đánh giá hồ sơ của hội đồng. 			đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ.	
7	<p>Thủ tục mua sáng chế, sáng kiến 1.011815.H50</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Gửi thông báo cho tổ chức, cá nhân về kết quả xem xét hồ sơ và yêu cầu sửa đổi, bổ sung (nếu có): 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ. - Đánh giá hồ sơ thông qua hội đồng đánh giá: 11 ngày làm việc. - Người có thẩm quyền xem xét hồ trợ, mua: Trong thời hạn 04 ngày làm việc kể từ ngày 	<p>Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh/cấp xã</p>	<p>Không quy định</p>	<p>Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14/01/2026 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định để thực thi phương án cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ.</p>	<p>Có</p>

		nhận được kết quả đánh giá hồ sơ của hội đồng.				
8	Thủ tục hỗ trợ kinh phí hoặc mua công nghệ được tổ chức, cá nhân trong nước tạo ra từ kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ để sản xuất sản phẩm quốc gia, trọng điểm, chủ lực 1.011816.H50	<ul style="list-style-type: none"> - Gửi thông báo cho tổ chức, cá nhân về kết quả xem xét hồ sơ và yêu cầu sửa đổi, bổ sung (nếu có): 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ. - Thực hiện việc đánh giá hồ sơ thông qua hội đồng đánh giá: 11 ngày làm việc. - Người có thẩm quyền xem xét hỗ trợ, mua: Trong thời hạn 04 ngày làm việc kể từ ngày nhận được kết quả đánh giá hồ sơ của hội đồng. 	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh/ cấp xã	Không quy định	Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14/01/2026 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định để thực thi phương án cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ.	Có
II	Lĩnh vực Sở hữu trí tuệ (08)					

1	<p>Thủ tục đăng ký dự kiểm tra nghiệp vụ đại diện sở hữu công nghiệp.</p> <p>1.013955.H50</p>	15 ngày	<p>Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh/cấp xã</p>	<p>- Phí thẩm định hồ sơ kiểm tra nghiệp vụ đại diện sở hữu công nghiệp (mỗi môn): 300.000 đ</p> <p>- Phí phúc tra kiểm tra kết quả nghiệp vụ đại diện sở hữu công nghiệp (mỗi môn): 150.000 đ</p>	<p>Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14/01/2026 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định để thực thi phương án cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ.</p>	Có
2	<p>Thủ tục yêu cầu chấm dứt quyền sử dụng sáng chế theo quyết định bắt buộc.</p> <p>1.013974.H50</p>	30 ngày	<p>Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh/ cấp xã</p>	Không quy định	<p>Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14/01/2026 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định để thực thi phương án cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ.</p>	Có

3	<p>Thủ tục cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp. 1.013916.H50</p>	20 ngày	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh/ cấp xã	<p>- Phí thẩm định hồ sơ yêu cầu cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp: 250.000 đ</p> <p>- Lệ phí đăng bạ Quyết định cấp chứng chỉ: 75.000đ. Kể từ ngày 01/01/2027 trở đi, mức thu lệ phí đăng bạ Quyết định cấp chứng chỉ: 150.000đ.</p> <p>- Lệ phí cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp: 100.000đ. Kể từ ngày 01/01/2027 trở đi, mức thu lệ phí cấp Quyết định cấp chứng chỉ: 200.000đ.</p>	<p>Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14/01/2026 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định để thực thi phương án cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ.</p>	Có
4	<p>Thủ tục cấp lại Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp. 1.013919.H50</p>	20 ngày	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh/ cấp xã	<p>- Phí thẩm định hồ sơ yêu cầu cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công</p>	<p>Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14/01/2026 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các</p>	Có

				nghiệp: 250.000đ - Lệ phí đăng bạ Quyết định cấp lại chứng chỉ: 75.000đ. Kể từ ngày 01/01/2027 trở đi, mức thu lệ phí đăng bạ Quyết định cấp lại chứng chỉ: 150.000đ. - Lệ phí cấp lại Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp: 100.000đ. Kể từ ngày 01/01/2027 trở đi, mức thu lệ phí cấp lại Quyết định cấp chứng chỉ: 200.000đ.	Nghị định để thực thi phương án cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ.	
5	Thủ tục ghi nhận thay đổi thông tin của tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp. 1.013928.H50	20 ngày	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh/ cấp xã	- Phí thẩm định hồ sơ yêu cầu ghi nhận thay đổi thông tin của tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp: 250.000đ - Lệ phí đăng bạ Quyết định ghi	Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14/01/2026 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định để thực thi phương án cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan	Có

				<p>nhận thay đổi thông tin của tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp: 75.000đ.</p> <p>Kể từ ngày 01/01/2027 trở đi, mức thu lệ phí đăng bạ Quyết định ghi nhận thay đổi thông tin của tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp: 150.000đ.</p>	<p>đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ.</p>	
6	<p>Thủ tục cấp Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp</p> <p>1.013956.H50</p>	10 ngày	<p>Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh/cấp xã</p>	<p>Phí thẩm định hồ sơ yêu cầu cấp Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp: 250.000 đ</p>	<p>Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14/01/2026 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định để thực thi phương án cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ.</p>	Có

7	<p>Thủ tục cấp lại Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp 1.013958.H50</p>	20 ngày	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh/ cấp xã	<p>Phí thẩm định hồ sơ yêu cầu cấp Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp: 250.000 đồng</p>	<p>Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14/01/2026 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định để thực thi phương án cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ.</p>	Có
8	<p>Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp 1.011938.H50</p>	20 ngày kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh/ cấp xã	<p>Phí thẩm định hồ sơ yêu cầu cấp Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp: 250.000 đồng.</p>	<p>Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14/01/2026 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định để thực thi phương án cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ.</p>	Có

III	Lĩnh vực Viễn thông và Internet (10)					
1	<p>Thủ tục cấp giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất)</p> <p>1.013899.H50</p>	<p>15 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn xét tính hợp lệ của hồ sơ</p>	<p>Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh/cấp xã</p>	<p>- Phí: Không có. - Lệ phí: 1.000.000 đồng/giấy phép</p>	<p>Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14/01/2026 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định để thực thi phương án cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ.</p>	<p>Có</p>
2	<p>Thủ tục cấp giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương</p> <p>1.013900.H50</p>	<p>15 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn xét tính hợp lệ của hồ sơ</p>	<p>Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh/cấp xã</p>	<p>- Phí: Không có. - Lệ phí: 1.000.000 đồng/giấy phép</p>	<p>Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14/01/2026 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định để thực thi phương án cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ.</p>	<p>Có</p>

3	<p>Thủ tục sửa đổi, bổ sung giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất) đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 36 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP 1.013902.H50</p>	<p>15 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn xét tính hợp lệ của hồ sơ</p>	<p>Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh/cấp xã</p>	<p>- Phí: Không có. - Lệ phí: 500.000 đồng/giấy phép.</p>	<p>Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14/01/2026 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định để thực thi phương án cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ.</p>	<p>Có</p>
4	<p>Thủ tục sửa đổi, bổ sung giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 36 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP 1.013904.H50</p>	<p>15 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn xét tính hợp lệ của hồ sơ</p>	<p>Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh/cấp xã</p>	<p>- Phí: Không có. - Lệ phí: 500.000 đồng/giấy phép.</p>	<p>Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14/01/2026 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định để thực thi phương án cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ.</p>	<p>Có</p>

5	<p>Thủ tục gia hạn giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương</p> <p>1.013905.H50</p>	15 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn xét tính hợp lệ của hồ sơ.	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh/ cấp xã	<p>- Phí: Không có. - Lệ phí: 500.000 đồng/giấy phép.</p>	<p>Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14/01/2026 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định để thực thi phương án cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ.</p>	Có
6	<p>Thủ tục gia hạn giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất)</p> <p>1.013906.H50</p>	15 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn xét tính hợp lệ của hồ sơ.	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh/cấp xã	<p>- Phí: Không có. - Lệ phí: 500.000 đồng/giấy phép.</p>	<p>Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14/01/2026 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định để thực thi phương án cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ.</p>	Có

7	<p>Thủ tục cấp lại giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương</p> <p>1.013907.H50</p>	15 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn xét tính hợp lệ của hồ sơ	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh/ cấp xã	<p>- Phí: Không có; - Lệ phí: 500.000 đồng/giấy phép.</p>	<p>Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14/01/2026 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định để thực thi phương án cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ.</p>	Có
8	<p>Thủ tục cấp lại giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất)</p> <p>1.013976.H50</p>	15 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn xét tính hợp lệ của hồ sơ	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh/cấp xã	<p>- Phí: Không có; - Lệ phí: 500.000 đồng/giấy phép.</p>	<p>Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14/01/2026 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định để thực thi phương án cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ.</p>	Có

9	<p>Thủ tục phân bổ số thuê bao di động H2H theo phương thức đấu giá 1.013910.H50</p>	<p>05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ</p>	<p>Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh/cấp xã</p>	<p>Lệ phí: 350.000 đồng/lần</p>	<p>Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14/01/2026 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định để thực thi phương án cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ.</p>	<p>Có</p>
10	<p>Thủ tục hoàn trả số thuê bao di động H2H được phân bổ theo phương thức đấu giá. 1.013911.H50</p>	<p>05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ</p>	<p>Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh/ cấp xã</p>	<p>Không quy định</p>	<p>Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14/01/2026 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định để thực thi phương án cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ.</p>	<p>Có</p>

IV	Lĩnh vực Tần số vô tuyến điện (20)					
1	<p>Thủ tục cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá. 2.002777.H50</p>	<p>11 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định</p>	<p>Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh/cấp xã</p>	<p>Theo quy định của Bộ Tài chính</p>	<p>Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14/01/2026 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định để thực thi phương án cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ.</p>	<p>Có</p>
2	<p>Thủ tục gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá. 2.002778.H50</p>	<p>07 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định</p>	<p>Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh/cấp xã</p>	<p>Theo quy định của Bộ Tài chính</p>	<p>Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14/01/2026 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định để thực thi phương án cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ.</p>	<p>Có</p>

3	<p>Thủ tục cấp đổi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá.</p> <p>2.002775.H50</p>	<p>07 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định</p>	<p>Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh/cấp xã</p>	<p>Theo quy định của Bộ Tài chính</p>	<p>Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14/01/2026 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định để thực thi phương án cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ.</p>	<p>Có</p>
4	<p>Thủ tục sửa đổi, bổ sung giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá.</p> <p>2.002779.H50</p>	<p>11 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định</p>	<p>Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh/cấp xã</p>	<p>Theo quy định của Bộ Tài chính</p>	<p>Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14/01/2026 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định để thực thi phương án cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ.</p>	<p>Có</p>

5	<p>Thủ tục cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện nghiệp dư. 2.002781.H50</p>	<p>11 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định</p>	<p>Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh/cấp xã</p>	<p>Theo quy định của Bộ Tài chính</p>	<p>Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14/01/2026 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định để thực thi phương án cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ.</p>	<p>Có</p>
6	<p>Thủ tục gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện nghiệp dư 2.002782.H50</p>	<p>07 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định</p>	<p>Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh/cấp xã</p>	<p>Theo quy định của Bộ Tài chính</p>	<p>Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14/01/2026 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định để thực thi phương án cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ.</p>	<p>Có</p>

7	<p>Thủ tục cấp đổi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện nghiệp dư.</p> <p>2.002776.H50</p>	<p>07 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định</p>	<p>Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh/cấp xã</p>	<p>Theo quy định của Bộ Tài chính</p>	<p>Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14/01/2026 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định để thực thi phương án cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ.</p>	<p>Có</p>
8	<p>Thủ tục sửa đổi, bổ sung giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện nghiệp dư.</p> <p>2.002787.H50</p>	<p>11 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định</p>	<p>Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh/cấp xã</p>	<p>Theo quy định của Bộ Tài chính</p>	<p>Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14/01/2026 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định để thực thi phương án cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ.</p>	<p>Có</p>

9	<p>Thủ tục cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài tàu (trừ đài tàu hoạt động tuyến quốc tế)</p> <p>2.002783.H50</p>	<p>11 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định</p>	<p>Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh/cấp xã</p>	<p>Theo quy định của Bộ Tài chính</p>	<p>Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14/01/2026 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định để thực thi phương án cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ.</p>	<p>Có</p>
10	<p>Thủ tục gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài tàu (trừ đài tàu hoạt động tuyến quốc tế)</p> <p>2.002784.H50</p>	<p>07 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định</p>	<p>Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh/cấp xã</p>	<p>Theo quy định của Bộ Tài chính</p>	<p>Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14/01/2026 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định để thực thi phương án cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ.</p>	<p>Có</p>

11	<p>Thủ tục cấp đổi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài tàu (trừ đài tàu hoạt động tuyến quốc tế)</p> <p>2.002785.H50</p>	07 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh/cấp xã	Theo quy định của Bộ Tài chính	<p>Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14/01/2026 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định để thực thi phương án cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ.</p>	Có
12	<p>Thủ tục sửa đổi, bổ sung giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài tàu (trừ đài tàu hoạt động tuyến quốc tế)</p> <p>2.002786.H50</p>	11 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh/cấp xã	Theo quy định của Bộ Tài chính	<p>Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14/01/2026 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định để thực thi phương án cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ.</p>	Có

13	<p>Thủ tục cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ.</p> <p>2.002788.H50</p>	<p>22 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định</p>	<p>Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh/cấp xã</p>	<p>Theo quy định của Bộ Tài chính</p>	<p>Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14/01/2026 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định để thực thi phương án cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ.</p>	<p>Có</p>
14	<p>Thủ tục gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ.</p> <p>2.002789.H50</p>	<p>07 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định</p>	<p>Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh/cấp xã</p>	<p>Theo quy định của Bộ Tài chính</p>	<p>Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14/01/2026 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định để thực thi phương án cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ.</p>	<p>Có</p>

15	<p>Thủ tục cấp đổi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ.</p> <p>2.002780.H50</p>	07 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh/cấp xã	Theo quy định của Bộ Tài chính	<p>Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14/01/2026 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định để thực thi phương án cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ.</p>	Có
16	<p>Thủ tục sửa đổi, bổ sung giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ.</p> <p>2.002790.H50</p>	22 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh/cấp xã	Theo quy định của Bộ Tài chính	<p>Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14/01/2026 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định để thực thi phương án cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ.</p>	Có

17	Thủ tục cấp giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư 1.013935.H50	20 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh/cấp xã	Không quy định	Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14/01/2026 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định để thực thi phương án cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ.	Có
18	Thủ tục cấp đổi giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư 2.002793.H50	10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh/cấp xã	Không quy định	Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14/01/2026 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định để thực thi phương án cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ.	Có

19	<p>Thủ tục cấp giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải</p> <p>2.002791.H50</p>	<p>20 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định</p>	<p>Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh/cấp xã</p>	<p>Không quy định</p>	<p>Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14/01/2026 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định để thực thi phương án cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ.</p>	<p>Có</p>
20	<p>Thủ tục cấp đổi giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải</p> <p>2.002792.H50</p>	<p>10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định</p>	<p>Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh/cấp xã</p>	<p>Không quy định</p>	<p>Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14/01/2026 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định để thực thi phương án cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ.</p>	<p>Có</p>

2. Danh mục TTHC bị bãi bỏ (03)

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực	Tên VBQPPL quy định việc bãi bỏ TTHC
1	2.001143.H50	Thủ tục hỗ trợ phát triển tổ chức trung gian của thị trường khoa học và công nghệ	Hoạt động khoa học và công nghệ	Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14/01/2026 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định để thực thi phương án cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ.
2	1.002690.H50	Thủ tục hỗ trợ doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân thực hiện giải mã công nghệ	Hoạt động khoa học và công nghệ	Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14/01/2026 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định để thực thi phương án cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ.
3	2.001643.H50	Thủ tục hỗ trợ tổ chức khoa học và công nghệ có hoạt động liên kết với tổ chức ứng dụng, chuyển giao công nghệ địa phương để hoàn thiện kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.	Hoạt động khoa học và công nghệ	Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14/01/2026 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định để thực thi phương án cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG TRỊ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 939/QĐ-UBND

Quảng Trị, ngày 20 tháng 3 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Kế hoạch tuyển sinh trung học phổ thông, phổ thông nội trú, phổ thông dân tộc nội trú trên địa bàn tỉnh Quảng Trị năm học 2026-2027

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Thông tư số 30/2024/TT-BGDĐT ngày 30/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tuyển sinh trung học cơ sở và tuyển sinh trung học phổ thông;

Căn cứ Thông tư số 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15/9/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học; Thông tư số 10/2021/TT-BGDĐT ngày 05/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trung tâm giáo dục thường xuyên; Thông tư số 01/2023/TT-BGDĐT ngày 06/01/2023 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên; Thông tư số 04/2023/TT-BGDĐT ngày 23/02/2023 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của trường phổ thông dân tộc nội trú; Thông tư số 05/2023/TT-BGDĐT ngày 28/02/2023 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của trường trung học phổ thông chuyên; Thông tư số 12/2026/TT-BGDĐT ngày 04/3/2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của trường phổ thông nội trú;

Căn cứ Công văn số 621/BGDĐT-GDPT ngày 05/02/2026 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc tăng cường quản lý, chỉ đạo công tác tuyển sinh mầm non, tuyển sinh đầu cấp tiểu học, trung học cơ sở và tuyển sinh trung học phổ thông năm học 2026-2027;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo tại Tờ trình số 944/TTr-SGDĐT ngày 16/3/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kèm theo Quyết định này Kế hoạch tuyển sinh trung học phổ thông, phổ thông nội trú, phổ thông dân tộc nội trú trên địa bàn tỉnh Quảng Trị năm học 2026-2027.

Điều 2. Giao Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp các cơ quan, địa phương liên quan tổ chức thực hiện đúng Kế hoạch đã được phê duyệt và các quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu; Thủ trưởng cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Hoàng Xuân Tân

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG TRỊ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

KẾ HOẠCH

**Tuyển sinh trung học phổ thông, phổ thông nội trú,
phổ thông dân tộc nội trú trên địa bàn tỉnh Quảng Trị năm học 2026-2027**
*(Kèm theo Quyết định số 939/QĐ-UBND ngày 20 tháng 3 năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị)*

A. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

- a) Tạo nguồn đào tạo cán bộ, nhân lực có chất lượng cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.
- b) Lựa chọn đúng học sinh có tư chất thông minh, đạt kết quả học tập cao ở cấp trung học cơ sở (THCS), đủ năng lực vào học lớp chuyên.
- c) Đảm bảo định hướng phân luồng học sinh sau khi tốt nghiệp cấp THCS.
- d) Đánh giá kết quả học tập của người học theo mục tiêu giáo dục của chương trình giáo dục phổ thông cấp THCS; làm cơ sở đánh giá chất lượng dạy, học và công tác chỉ đạo của các cơ quan quản lý giáo dục.

2. Yêu cầu

- a) Công tác tuyển sinh phải đảm bảo nghiêm túc, trung thực, chính xác, khách quan, công bằng và an toàn tuyệt đối; góp phần nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện.
- b) Hướng dẫn tuyển sinh kịp thời, đầy đủ, rõ ràng, công khai, tạo thuận lợi cho học sinh và cha mẹ học sinh. Tuyệt đối không được vận động, quỳn góp và thu các khoản ngoài quy định khi tuyển sinh.
- c) Đảm bảo các quy định tại Thông tư số 19/2023/TT-BGDĐT ngày 30/10/2023 và Thông tư số 20/2023/TT-BGDĐT ngày 30/10/2023 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn về vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và định mức số người làm việc trong các cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông và trường chuyên biệt công lập.
- d) Tiếp tục đẩy mạnh việc ứng dụng công nghệ thông tin trong tổ chức tuyển sinh.

B. NỘI DUNG

**I. TUYỂN SINH VÀO TRƯỜNG PHỔ THÔNG NỘI TRÚ (PTNT), LỚP 6
PHỔ THÔNG DÂN TỘC NỘI TRÚ (PTDTNT)**

1. Phương thức

a) Đối với trường PTNT: Khi đã hoàn thành xây dựng, được cấp thẩm quyền ban hành quyết định thành lập trường nội trú và cho phép hoạt động, thực hiện theo phương thức xét tuyển dựa theo nguyên tắc tuyển sinh học sinh nội trú quy định tại khoản 4 Điều 8 Thông tư số 12/2026/TT-BGDĐT của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của trường phổ thông nội trú.

b) Đối với lớp 6 PTDTNT: Xét tuyển dựa trên tiêu chí hoàn thành Chương trình tiểu học.

2. Tổ chức tuyển sinh

a) Đối với trường PTNT:

- Đối tượng tuyển sinh: Học sinh trong độ tuổi theo quy định đối với từng cấp học; thường trú tại xã biên giới nơi trường đặt trụ sở hoặc tại các xã biên giới liền kề hoặc là con cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang đang công tác tại xã biên giới hoặc đang học tại các trường theo Đề án thành lập trường PTNT;

- Chỉ tiêu tuyển sinh học sinh nội trú, học sinh bán trú buổi trưa: Theo Quyết định giao chỉ tiêu của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo.

b) Đối với lớp 6 PTDTNT:

- Đối tượng tuyển sinh: Học sinh hoàn thành chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học, trong độ tuổi vào học lớp 6 theo quy định tại Điều lệ trường THCS, trường THPT và trường phổ thông có nhiều cấp học¹. Đồng thời, thuộc một trong những đối tượng sau đây²:

+ Học sinh là người dân tộc thiểu số mà bản thân và cha hoặc mẹ hoặc người giám hộ thường trú từ 36 tháng liên tục trở lên tính đến ngày nộp hồ sơ tuyển sinh tại: xã khu vực III và thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo theo quy định của cấp có thẩm quyền (sau đây gọi chung là xã, thôn đặc biệt khó khăn); xã khu vực II và khu vực I vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo quy định của cấp có thẩm quyền;

+ Học sinh là người dân tộc thiểu số rất ít người theo quy định của Chính phủ³;

+ Học sinh là người dân tộc Kinh mà bản thân và cha hoặc mẹ hoặc người giám hộ thường trú từ 36 tháng liên tục trở lên tính đến ngày nộp hồ sơ tuyển sinh tại các xã, thôn đặc biệt khó khăn. Trường PTDTNT được tuyển không quá 10% học sinh là người dân tộc Kinh trong tổng số chỉ tiêu tuyển mới hằng năm.

¹ Theo khoản 1, 2, 4 Điều 33 Thông tư số 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15/9/2020 của Bộ trưởng Bộ GDĐT.

² Theo khoản 1, 2, 3 Điều 9 Thông tư số 04/2023/TT-BGDĐT ngày 23/02/2023 của Bộ trưởng Bộ GDĐT.

³ Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 09/5/2017 của Chính phủ Quy định chính sách ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người.

- Chỉ tiêu tuyển sinh: Theo Quyết định giao chỉ tiêu của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo;

- Địa bàn tuyển sinh: Học sinh của các trường có cấp tiểu học trên địa bàn các xã thuộc địa bàn của huyện (cũ). Số lượng học sinh tuyển từ các trường tiểu học trên địa bàn được tính theo tỷ lệ trong tổng số học sinh đủ điều kiện của các trường. Học sinh không trúng tuyển vào trường PTDTNT được đăng ký dự tuyển vào một trường THCS khác trên địa bàn xã;

- Tuyển thẳng:

+ Học sinh dân tộc thiểu số rất ít người;

+ Học sinh tiểu học thuộc đối tượng quy định tại mục B.I.2.b của Kế hoạch này đoạt giải cấp tỉnh trở lên về văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao.

3. Thời gian: Hoàn thành công tác tuyển sinh trước ngày 31/7/2026.

II. TUYỂN SINH VÀO LỚP 10 THPT CHUYÊN VÕ NGUYỄN GIÁP VÀ THPT CHUYÊN LÊ QUÝ ĐÔN (gọi chung là Trường chuyên)

1. Phương thức: Thi tuyển.

2. Chỉ tiêu: Theo Quyết định giao chỉ tiêu của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo.

3. Đối tượng, điều kiện, địa bàn

a) Đối tượng, điều kiện:

- Học sinh đã tốt nghiệp THCS theo chương trình giáo dục phổ thông; có độ tuổi theo quy định tại Điều lệ trường THCS, trường THPT và trường phổ thông có nhiều cấp học⁴; có đủ hồ sơ hợp lệ; không trong thời gian bị truy cứu trách nhiệm hình sự; không trong thời gian bị kỷ luật cấm tham gia dự tuyển;

- Kết quả rèn luyện và kết quả học tập cả năm học của các lớp cấp THCS đạt từ mức Khá trở lên. Trong đó, kết quả học tập cả năm học lớp 9 của môn đăng ký dự thi chuyên được quy định như sau:

+ Môn Ngữ văn: từ 7,5 điểm trở lên; môn Toán, Tin học, Tiếng Anh: từ 8,0 điểm trở lên;

+ Môn Vật lý, Hóa học, Sinh học: từ 8,0 điểm trở lên (đối với môn Khoa học tự nhiên);

+ Môn Lịch sử, Địa lí: từ 7,5 điểm trở lên (đối với môn Lịch sử và Địa lí).

b) Địa bàn: Không giới hạn.

4. Nguyên vọng: Mỗi thí sinh được đồng thời đăng ký tối đa 03 nguyện vọng theo thứ tự ưu tiên như sau:

⁴ Theo khoản 1, 2, 4 Điều 33 Thông tư số 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15/9/2020 của Bộ trưởng Bộ GDĐT.

a) Nguyên vọng 1 (bắt buộc): Đăng ký dự tuyển vào 01 trong 09 môn chuyên sau: Toán, Vật lí, Hóa học, Sinh học, Tin học, Tiếng Anh, Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí.

b) Nguyên vọng 2: Thí sinh đăng ký dự tuyển vào chuyên Toán hoặc chuyên Vật lí được đăng ký dự tuyển vào chuyên Tin học; thí sinh đăng ký dự tuyển vào chuyên Hóa học được đăng ký dự tuyển vào chuyên Sinh học; thí sinh đăng ký dự tuyển vào chuyên Ngữ văn hoặc chuyên Tiếng Anh được đăng ký dự tuyển vào chuyên Lịch sử hoặc chuyên Địa lí.

c) Nguyên vọng 3: Đăng ký dự tuyển vào một trường công lập khác có cấp học THPT (nguyên vọng này chỉ sử dụng để xét tuyển nếu thí sinh không trúng tuyển vào Trường chuyên; trong đó, điểm thi 03 môn chung khi thi vào Trường chuyên là điểm được dùng để tham gia xét tuyển; thí sinh được xét tuyển đồng thời cùng với các thí sinh khác có đăng ký dự tuyển vào trường này).

5. Tổ chức tuyển sinh

a) Những thí sinh có hồ sơ dự tuyển hợp lệ và đủ điều kiện theo quy định tại mục B.II.3.a của Kế hoạch này thực hiện đăng ký tuyển sinh trực tuyến (hoặc đến Trường chuyên để được hỗ trợ đăng ký).

b) Tổ chức thi tuyển:

- Môn thi: Gồm 03 môn chung (Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh) và 01 môn chuyên theo nguyên vọng đăng ký dự tuyển. Nếu thí sinh đăng ký môn chuyên là môn Ngữ văn hoặc Toán hoặc Tiếng Anh thì mỗi môn này thí sinh phải thi 02 bài thi (01 bài thi môn chung và 01 bài thi môn chuyên).

- Hình thức thi:

+ Đối với các môn chung: Môn Ngữ văn thi theo hình thức tự luận. Môn Toán và môn Tiếng Anh thi theo hình thức tự luận kết hợp trắc nghiệm. Môn Tiếng Anh gồm 02 kỹ năng: đọc, viết;

+ Đối với các môn chuyên: Thi theo hình thức tự luận. Riêng môn Tin học thi theo hình thức lập trình trên máy vi tính; môn Tiếng Anh thi theo hình thức tự luận kết hợp trắc nghiệm, gồm 04 kỹ năng: nghe, đọc, viết, nói.

- Nội dung thi:

+ Các môn chung: Nội dung thi nằm trong chương trình cấp THCS, chủ yếu là lớp 9;

+ Các môn chuyên: Nội dung thi nằm trong chương trình cấp THCS.

- Thời gian làm bài:

+ Các môn chung: Toán: 90 phút, Ngữ văn: 120 phút; Tiếng Anh: 60 phút;

+ Các môn chuyên: 150 phút (không bao gồm thời gian thi kỹ năng nói đối với môn Tiếng Anh).

- Hệ số điểm bài thi: Môn chung hệ số 1; Môn chuyên hệ số 2.

c) Xét tuyển:

- Quy định chung: Thí sinh trúng tuyển vào Trường THPT Chuyên Võ Nguyên Giáp hoặc Trường THPT Chuyên Lê Quý Đôn không được tham gia xét tuyển vào trường công lập khác có cấp học THPT.

- Điều kiện xét tuyển: Chỉ xét tuyển khi thí sinh có đủ các điều kiện sau:

+ Thi đủ các bài thi theo quy định;

+ Không vi phạm Quy định thi trong kỳ thi tuyển sinh ở hình thức bị đình chỉ thi hoặc bị hủy bỏ kết quả thi;

+ Điểm mỗi bài thi (cả các môn chung và môn chuyên) phải đạt từ 4,0 điểm trở lên.

- Tổng điểm xét tuyển:

$$\boxed{\begin{array}{c} \text{Tổng điểm} \\ \text{xét tuyển} \end{array}} = \boxed{\begin{array}{c} \text{Tổng điểm} \\ \text{các môn chung} \end{array}} + \boxed{\begin{array}{c} \text{Điểm môn} \\ \text{chuyên} \end{array}} \times 2$$

- Cách xét tuyển:

Bước 1: Xét tuyển nguyện vọng 1. Căn cứ Tổng điểm xét tuyển, xét từ cao xuống thấp để tuyển đủ chỉ tiêu cho từng môn chuyên. Trường hợp xét đến chỉ tiêu cuối cùng mà có nhiều thí sinh có Tổng điểm xét tuyển bằng nhau thì tiếp tục xét chọn thí sinh theo thứ tự ưu tiên như sau: có điểm thi môn chuyên đăng ký dự thi cao hơn; có tổng điểm trung bình môn cả năm lớp 9 của các môn Toán, Ngữ văn và Tiếng Anh cao hơn; có điểm trung bình môn chuyên đăng ký dự thi cao hơn (đối với các môn chuyên Vật lý, Hóa học, Sinh học: sử dụng điểm trung bình môn Khoa học tự nhiên; đối với các môn chuyên Lịch sử, Địa lý: sử dụng điểm trung bình môn Lịch sử và Địa lý).

Trường hợp không đủ chỉ tiêu, căn cứ tình hình thực tế, Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo điều chỉnh điểm chuẩn bài thi nhưng đảm bảo điểm mỗi bài thi không dưới 3,0 điểm.

Bước 2: Xét tuyển nguyện vọng 2 (chỉ xét tuyển đối với các môn chuyên xét chưa đủ chỉ tiêu và đảm bảo nguyên tắc ở Bước 1).

Lưu ý: Thí sinh đăng ký tuyển sinh vào Trường chuyên nhưng không trúng tuyển được đăng ký bổ sung nguyện vọng xét tuyển (nếu chưa đăng ký nguyện vọng 3) hoặc được điều chỉnh, thay đổi nguyện vọng 3 đã đăng ký để tham gia xét tuyển vào một trường công lập khác có cấp học THPT theo quy định xét tuyển tại mục B.III.6.c của Kế hoạch này.

6. Thời gian

a) Lịch thi:

Ngày thi	Buổi thi	Môn thi	Thời gian làm bài	Giờ phát đề thi cho thí sinh	Giờ bắt đầu làm bài
25/5/2026	Sáng	07h30: Họp toàn thể Hội đồng coi thi 09h30: Thí sinh đến phòng thi, làm thủ tục dự thi, đính chính sai sót thông tin ĐKDT (nếu có) và nghe phổ biến Quy định thi, Lịch thi			
	Chiều	Toán	90 phút	14 giờ 25 phút	14 giờ 30 phút
26/5/2026	Sáng	Ngữ văn	120 phút	07 giờ 25 phút	07 giờ 30 phút
	Chiều	Tiếng Anh	60 phút	14 giờ 25 phút	14 giờ 30 phút
27/5/2026	Sáng	Các môn chuyên	150 phút	07 giờ 25 phút	07 giờ 30 phút
	Chiều	Thi nói môn Tiếng Anh chuyên	Bắt đầu từ 13 giờ 45 phút		

b) Thời gian hoàn thành công tác tuyển sinh: Trước ngày 31/7/2026.

III. TUYỂN SINH VÀO LỚP 10 THPT CÔNG LẬP

1. Phương thức: Kết hợp thi tuyển với xét tuyển.

2. Chỉ tiêu: Theo Quyết định giao chỉ tiêu của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo.

3. Đối tượng, điều kiện, địa bàn

a) Đối tượng, điều kiện: Thí sinh đã tốt nghiệp THCS theo chương trình giáo dục phổ thông hoặc chương trình giáo dục thường xuyên; có độ tuổi theo quy định tại Điều lệ trường THCS, trường THPT và trường phổ thông có nhiều cấp học⁵; có đủ hồ sơ hợp lệ; không trong thời gian bị truy cứu trách nhiệm hình sự; không trong thời gian bị kỷ luật cấm tham gia dự tuyển.

b) Địa bàn: Trong tỉnh.

Lưu ý: Thí sinh tốt nghiệp THCS ở các trường ngoại tỉnh đồng thời thường trú ngoại tỉnh có nguyện vọng dự tuyển phải được lãnh đạo Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Quảng Trị đồng ý.

4. Nguyên vọng: Mỗi thí sinh chỉ được đăng ký 01 nguyện vọng vào 01 trường công lập có cấp học THPT.

5. Tuyển thẳng, ưu tiên, khuyến khích

a) Tuyển thẳng⁶:

- Học sinh trường phổ thông DTNT cấp THCS;
- Học sinh là người dân tộc thiểu số rất ít người;
- Học sinh là người khuyết tật;
- Học sinh THCS đoạt giải cấp quốc gia do Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức

⁵ Theo khoản 1, 2, 4 Điều 33 Thông tư số 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15/9/2020 của Bộ trưởng Bộ GDĐT.

⁶ Theo khoản 1 Điều 14 Thông tư số 30/2024/TT-BGDĐT ngày 30/12/2024 của Bộ trưởng Bộ GDĐT.

hoặc phối hợp với các Bộ và cơ quan ngang Bộ tổ chức trên quy mô toàn quốc đối với các cuộc thi, kỳ thi, hội thi (gọi chung là cuộc thi) về văn hóa, văn nghệ, thể thao; cuộc thi nghiên cứu khoa học, kỹ thuật;

- Học sinh THCS đoạt giải trong các cuộc thi quốc tế do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quyết định chọn cử.

Lưu ý: Giấy chứng nhận đoạt giải được bảo lưu trong toàn cấp học.

b) Ưu tiên⁷:

- Cộng 2,0 điểm cho một trong các đối tượng: con liệt sĩ; con thương binh mất sức lao động 81% trở lên; con bệnh binh mất sức lao động 81% trở lên; con của người được cấp “Giấy chứng nhận người hưởng chính sách như thương binh mà người được cấp Giấy chứng nhận người hưởng chính sách như thương binh bị suy giảm khả năng lao động 81% trở lên”; con của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học; con của người hoạt động cách mạng trước ngày 01/01/1945; con của người hoạt động cách mạng từ ngày 01/01/1945 đến ngày khởi nghĩa tháng Tám năm 1945;

- Cộng 1,5 điểm cho một trong các đối tượng: con của Anh hùng lực lượng vũ trang, con của Anh hùng lao động, con của Bà mẹ Việt Nam anh hùng; con thương binh mất sức lao động dưới 81%; con bệnh binh mất sức lao động dưới 81%; con của người được cấp “Giấy chứng nhận người hưởng chính sách như thương binh mà người được cấp Giấy chứng nhận người hưởng chính sách như thương binh bị suy giảm khả năng lao động dưới 81%”;

- Cộng 1,0 điểm cho một trong các đối tượng: người có cha hoặc mẹ là người dân tộc thiểu số; người dân tộc thiểu số; học sinh ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

Lưu ý: Thí sinh đồng thời có nhiều chế độ ưu tiên thì chỉ được cộng điểm đối với chế độ ưu tiên cao nhất.

c) Khuyến khích⁸:

- Học sinh THCS đoạt giải cấp tỉnh do Sở Giáo dục và Đào tạo tổ chức hoặc phối hợp với các sở, ngành tổ chức trên quy mô toàn tỉnh đối với các cuộc thi có tổ chức ở cấp quốc gia do Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức hoặc phối hợp với các Bộ và cơ quan ngang Bộ tổ chức trên quy mô toàn quốc;

- Điểm khuyến khích được cộng vào tổng điểm xét tuyển tính theo thang điểm 10 đối với mỗi môn thi/bài thi. Trong đó: giải Nhất (huy chương vàng) được cộng 1,5 điểm; giải Nhì (huy chương bạc) được cộng 1,0 điểm; giải Ba (huy chương đồng) được cộng 0,5 điểm.

Lưu ý: Thí sinh đồng thời có nhiều giải thì chỉ được cộng điểm đối với giải cao nhất.

⁷ Theo khoản 2 Điều 14 Thông tư số 30/2024/TT-BGDĐT ngày 30/12/2024 của Bộ trưởng Bộ GDĐT.

⁸ Theo khoản 3 Điều 14 Thông tư số 30/2024/TT-BGDĐT ngày 30/12/2024 của Bộ trưởng Bộ GDĐT.

6. Tổ chức tuyển sinh

Thí sinh thực hiện đăng ký tuyển sinh trực tuyến (hoặc đến trường công lập có cấp học THPT gần nhất hoặc đến Trường Phổ thông DTNT THPT Quảng Trị hoặc đến Trường Phổ thông DTNT THPT Nam Quảng Trị để được hỗ trợ đăng ký).

a) Vòng 1: Tổ chức thi sau khi hết thời gian đăng ký tuyển sinh theo Hướng dẫn tuyển sinh của Sở Giáo dục và Đào tạo.

- Môn thi: Toán, Ngữ văn và Tiếng Anh.

- Hình thức thi: Môn Ngữ văn thi theo hình thức tự luận. Môn Toán và môn Tiếng Anh thi theo hình thức tự luận kết hợp trắc nghiệm. Môn Tiếng Anh gồm 02 kỹ năng: đọc, viết.

- Nội dung thi: Nội dung thi nằm trong chương trình cấp THCS, chủ yếu là lớp 9.

- Thời gian làm bài: Toán: 90 phút; Ngữ văn: 120 phút; Tiếng Anh: 60 phút.

- Hệ số điểm bài thi: Hệ số 1.

b) Vòng 2: Đăng ký nguyện vọng xét tuyển vào trường công lập có cấp học THPT sau khi có kết quả thi (mỗi thí sinh chỉ được đăng ký 01 nguyện vọng vào 01 trường công lập có cấp học THPT).

c) Xét tuyển:

- Điều kiện xét tuyển: Chỉ xét tuyển khi thí sinh có đủ các điều kiện sau:

+ Thi đủ các bài thi theo quy định;

+ Không vi phạm Quy định thi trong kỳ thi tuyển sinh ở hình thức bị đình chỉ thi hoặc bị hủy bỏ kết quả thi;

+ Điểm mỗi bài thi phải đạt từ 0,5 điểm trở lên.

- Tổng điểm xét tuyển:

Tổng điểm xét tuyển	=	Tổng điểm các môn thi	+	Tổng điểm kết quả học tập, rèn luyện của 04 năm học cấp THCS	+	Điểm ưu tiên	+	Điểm khuyến khích
------------------------	---	--------------------------	---	--	---	-----------------	---	-------------------------

Trong đó:

+ Điểm học tập, rèn luyện của mỗi năm học cấp THCS:

Loại	Mức điểm
Học tập Tốt, rèn luyện Tốt hoặc học lực Giỏi, hạnh kiểm Tốt	5,0
Học tập Tốt, rèn luyện Khá hoặc học tập Khá, rèn luyện Tốt hoặc học lực Giỏi, hạnh kiểm Khá hoặc học lực Khá, hạnh kiểm Tốt	4,5
Học tập Khá, rèn luyện Khá hoặc học lực Khá, hạnh kiểm Khá	4,0
Học tập Tốt, rèn luyện Đạt hoặc học tập Đạt, rèn luyện Tốt hoặc học lực Giỏi, hạnh kiểm Trung bình hoặc học lực Trung bình, hạnh kiểm Tốt	3,5
Học tập Khá, rèn luyện Đạt hoặc học tập Đạt, rèn luyện Khá hoặc học	3,0

lực Trung bình, hạnh kiểm Khá hoặc học lực Khá, hạnh kiểm Trung bình	
Các trường hợp còn lại	2,5

+ Điểm ưu tiên: Thực hiện theo mục B.III.5.b của Kế hoạch này.

+ Điểm khuyến khích: Thực hiện theo mục B.III.5.c của Kế hoạch này.

Lưu ý: Thí sinh lưu ban lớp nào thì lấy kết quả năm học lại của lớp đó.

- Cách xét tuyển:

Bước 1: Tuyển thẳng những thí sinh đủ điều kiện tại mục B.III.5.a của Kế hoạch này.

Bước 2: Căn cứ Tổng điểm xét tuyển, xét từ cao xuống thấp để tuyển đủ chỉ tiêu. Trường hợp xét đến chỉ tiêu cuối cùng mà có nhiều thí sinh có Tổng điểm xét tuyển bằng nhau thì tiếp tục xét chọn thí sinh theo thứ tự ưu tiên như sau: có Tổng điểm các môn thi cao hơn; có tổng điểm trung bình môn cả năm lớp 9 của các môn Toán, Ngữ văn và Tiếng Anh cao hơn. Nếu vẫn chưa xác định được thí sinh trúng tuyển thì Hội đồng tuyển sinh của trường đề xuất và trình Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo phê duyệt.

Lưu ý: Thí sinh không trúng tuyển được đăng ký tuyển sinh bổ sung theo quy định tại mục B.VII của Kế hoạch này.

7. Thời gian

a) Lịch thi: Thực hiện theo mục B.II.6.a của Kế hoạch này.

b) Thời gian hoàn thành công tác tuyển sinh: Trước ngày 31/7/2026.

IV. TUYỂN SINH VÀO LỚP 10 PTDTNT

1. Phương thức: Kết hợp thi tuyển với xét tuyển.

2. Chỉ tiêu, địa bàn

a) Chỉ tiêu: Theo Quyết định giao chỉ tiêu của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo.

b) Địa bàn: Trong tỉnh.

3. Đối tượng, điều kiện

Học sinh tốt nghiệp THCS theo chương trình giáo dục phổ thông hoặc chương trình giáo dục thường xuyên, trong độ tuổi vào học lớp 10 theo quy định tại Điều lệ trường THCS, trường THPT và trường phổ thông có nhiều cấp học⁹; có đủ hồ sơ hợp lệ; không trong thời gian bị truy cứu trách nhiệm hình sự; không trong thời gian bị kỷ luật cấm tham gia dự tuyển. Đồng thời, thuộc một trong những đối tượng sau đây¹⁰:

⁹ Theo khoản 1, 2, 4 Điều 33 Thông tư số 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15/9/2020 của Bộ trưởng Bộ GDĐT.

¹⁰ Theo khoản 1, 2, 3 Điều 9 Thông tư số 04/2023/TT-BGDĐT ngày 23/02/2023 của Bộ trưởng Bộ GDĐT.

a) Học sinh là người dân tộc thiểu số mà bản thân và cha hoặc mẹ hoặc người giám hộ thường trú từ 36 tháng liên tục trở lên tính đến ngày nộp hồ sơ tuyển sinh tại: xã, thôn đặc biệt khó khăn; xã khu vực II và khu vực I vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo quy định của cấp có thẩm quyền.

b) Học sinh là người dân tộc thiểu số rất ít người theo quy định của Chính phủ¹¹.

c) Học sinh là người dân tộc Kinh mà bản thân và cha hoặc mẹ hoặc người giám hộ thường trú từ 36 tháng liên tục trở lên tính đến ngày nộp hồ sơ tuyển sinh tại các xã, thôn đặc biệt khó khăn. Trường PTDTNT được tuyển không quá 10% học sinh là người dân tộc Kinh trong tổng số chỉ tiêu tuyển mới hằng năm.

4. Nguyên vọng

a) Mỗi thí sinh được đồng thời đăng ký tối đa 02 nguyện vọng theo thứ tự ưu tiên như sau:

- Nguyện vọng 1 (bắt buộc): Đăng ký dự tuyển vào Trường PTDTNT THPT Quảng Trị hoặc Trường PTDTNT THPT Nam Quảng Trị;

- Nguyện vọng 2: Đăng ký dự tuyển vào một trường công lập khác có cấp học THPT (nguyện vọng này chỉ sử dụng để xét tuyển nếu thí sinh không trúng tuyển nguyện vọng 1; thí sinh được sử dụng điểm thi 03 môn chung: Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh của kỳ thi và được xét tuyển đồng thời cùng với các thí sinh khác có đăng ký xét tuyển vào trường này).

b) Trường hợp thí sinh thuộc đối tượng quy định tại mục B.IV.3 của Kế hoạch này đăng ký dự thi vào Trường chuyên: Thí sinh thực hiện theo các quy định tại mục B.II (thí sinh chỉ đăng ký nguyện vọng 1 và nguyện vọng 2 nếu có). Nếu không trúng tuyển vào Trường chuyên, thí sinh được quyền đăng ký nguyện vọng xét tuyển theo quy định tại mục B.IV.4.a của Kế hoạch này.

5. Tuyển thẳng, ưu tiên, khuyến khích

a) Tuyển thẳng¹²:

- Thí sinh dân tộc thiểu số rất ít người;

- Thí sinh thuộc đối tượng quy định tại mục B.IV.3 của Kế hoạch này đoạt giải cấp quốc gia, quốc tế về: văn hóa; văn nghệ; thể dục thể thao; cuộc thi khoa học, kỹ thuật dành cho học sinh THCS và THPT.

b) Ưu tiên: Thực hiện theo mục B.III.5.b của Kế hoạch này.

c) Khuyến khích: Thực hiện theo mục B.III.5.c của Kế hoạch này.

6. Tổ chức tuyển sinh

¹¹ Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 09/5/2017 của Chính phủ Quy định chính sách ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người.

¹² Theo khoản 2 Điều 11 Thông tư số 04/2023/TT-BGDĐT ngày 23/02/2023 của Bộ trưởng Bộ GDĐT.

Thí sinh thực hiện đăng ký tuyển sinh trực tuyến (hoặc đến trường công lập có cấp học THPT gần nhất hoặc đến Trường PTDTNT THPT Quảng Trị hoặc Trường PTDTNT THPT Nam Quảng Trị để được hỗ trợ đăng ký).

a) Vòng 1: Thực hiện đăng ký tuyển sinh và dự thi theo mục B.III.6.a của Kế hoạch này (đối với các thí sinh đăng ký dự thi vào trường công lập có cấp học THPT) hoặc đăng ký tuyển sinh và dự thi theo mục B.II.5.a, B.II.5.b của Kế hoạch này (đối với các thí sinh đăng ký dự thi vào Trường chuyên).

b) Vòng 2: Thực hiện đăng ký nguyện vọng xét tuyển sau khi có kết quả thi theo mục B.IV.4 của Kế hoạch này.

c) Xét tuyển: Thực hiện xét tuyển theo mục B.III.6.c của Kế hoạch này.

7. Thời gian

a) Lịch thi: Thực hiện theo mục B.II.6.a của Kế hoạch này.

b) Thời gian hoàn thành công tác tuyển sinh: Trước ngày 31/7/2026.

V. TUYỂN SINH VÀO LỚP 10 GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN (GDTX)

1. Phương thức: Xét tuyển.

2. Chỉ tiêu: Theo Quyết định giao chỉ tiêu của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo.

3. Đối tượng, điều kiện, địa bàn

a) Đối tượng, điều kiện: Thí sinh đã tốt nghiệp THCS theo chương trình giáo dục phổ thông hoặc chương trình giáo dục thường xuyên; có đủ hồ sơ hợp lệ; không trong thời gian bị truy cứu trách nhiệm hình sự; không trong thời gian bị kỷ luật cấm tham gia dự tuyển.

b) Địa bàn: Không giới hạn.

4. Tuyển thẳng, ưu tiên, khuyến khích

Thực hiện theo mục B.III.5 của Kế hoạch này.

5. Điểm xét tuyển

$$\boxed{\text{Tổng điểm xét tuyển}} = \boxed{\text{Tổng điểm kết quả học tập và rèn luyện của 04 năm học cấp THCS}} + \boxed{\text{Điểm ưu tiên}} + \boxed{\text{Điểm khuyến khích}}$$

Trong đó:

- Điểm kết quả học tập, rèn luyện của 04 năm học cấp THCS được tính theo quy định tại mục B.III.6.c của Kế hoạch này.

- Điểm ưu tiên: Thực hiện theo mục B.III.5.b của Kế hoạch này.

- Điểm khuyến khích: Thực hiện theo mục B.III.5.c của Kế hoạch này.

Lưu ý: Đối với người học không thuộc đối tượng đánh giá, xếp loại hạnh kiểm: Học lực Giỏi: 5.0 điểm; Học lực Khá: 4.5 điểm; Học lực Trung bình: 4.0 điểm.

6. Cách thức xét tuyển

Bước 1: Tuyển thẳng những thí sinh đủ điều kiện tại mục B.III.5.a của Kế hoạch này.

Bước 2: Căn cứ Tổng điểm xét tuyển, xét từ cao xuống thấp để tuyển đủ chỉ tiêu. Trường hợp xét đến chỉ tiêu cuối cùng mà có nhiều thí sinh có Tổng điểm xét tuyển bằng nhau thì tiếp tục xét chọn thí sinh theo thứ tự ưu tiên như sau: có tổng điểm trung bình môn cả năm lớp 9 của các môn Toán, Ngữ văn và Tiếng Anh cao hơn. Nếu vẫn chưa xác định được thí sinh trúng tuyển thì Hội đồng tuyển sinh của trường đề xuất trình Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo phê duyệt.

7. Thời gian: Hoàn thành công tác tuyển sinh trước ngày 31/8/2026.

VI. TUYỂN SINH VÀO CÁC TRƯỜNG NGOÀI CÔNG LẬP CÓ CẤP HỌC THPT

1. Trường TH, THCS&THPT Trung Vương, Trường Liên cấp hội nhập quốc tế iSchool Quảng Trị căn cứ Kế hoạch này và tình hình cơ sở vật chất, đội ngũ của đơn vị, lập Kế hoạch tuyển sinh trình Sở Giáo dục và Đào tạo phê duyệt và tổ chức thực hiện.

2. Thời gian

a) Phê duyệt Kế hoạch tuyển sinh trước ngày 31/5/2026.

b) Hoàn thành công tác tuyển sinh trước ngày 31/8/2026.

3. Sau khi hoàn thành công tác tuyển sinh, các đơn vị lập hồ sơ trình Sở Giáo dục và Đào tạo phê duyệt trước khi khai giảng năm học mới.

VII. TUYỂN SINH BỔ SUNG

1. Các trường công lập có cấp học THPT tuyển chưa đủ chỉ tiêu được giao ở đợt 1 được phép tuyển bổ sung theo Hướng dẫn tuyển sinh năm học 2026-2027 của Sở Giáo dục và Đào tạo.

2. Thí sinh không trúng tuyển đợt 1 được phép đăng ký xét tuyển bổ sung vào một trong các trường công lập khác có cấp học THPT tuyển chưa đủ chỉ tiêu được giao.

Lưu ý: Thí sinh thực hiện đăng ký tuyển sinh trực tuyến (hoặc đến trường có nguyện vọng đăng ký xét tuyển bổ sung để được hỗ trợ thực hiện).

VIII. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Giáo dục và Đào tạo

- Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định thành lập Ban Chỉ đạo tuyển sinh năm học 2026-2027.

- Hướng dẫn thực hiện công tác tuyển sinh trên địa bàn đối với các xã, phường, đặc khu. Hướng dẫn công tác tuyển sinh PTNT, PTDTNT, THPT và GDTX.

- Ban hành Quyết định giao chỉ tiêu tuyển sinh đối với: trường PTNT, PTDTNT

THCS; trường chuyên; trường THPT công lập; trường phổ thông DTNT THPT; trung tâm GDTX, GDNN-GDTX năm học 2026-2027.

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, đơn vị có liên quan trong công tác tuyển sinh năm học 2026-2027 đảm bảo an toàn, nghiêm túc, khách quan.

- Căn cứ tình hình thực tế, phê duyệt kế hoạch tuyển sinh vào lớp 10 GDTX của Trung tâm GDTX tỉnh, các trung tâm GDNN-GDTX; phê duyệt kế hoạch tuyển sinh đầu cấp đối với trường TH, THCS và THPT Trung Vương, Trường Liên cấp hội nhập quốc tế iSchool Quảng Trị.

- Quy định cụ thể việc tổ chức thi tuyển sinh THPT, bao gồm: Quy định chung; chuẩn bị tổ chức thi; công tác ra đề thi, coi thi, chấm thi, phúc khảo bài thi và chấm thẩm định; chế độ báo cáo và lưu trữ; kiểm tra, giám sát, xử lý vi phạm và khen thưởng.

- Thành lập các hội đồng tuyển sinh THPT; chỉ đạo tổ chức công tác xét tuyển ngay sau khi công bố kết quả thi; phê duyệt và công bố kết quả tuyển sinh các lớp đầu cấp của từng đơn vị thuộc thẩm quyền quản lý. Trường hợp quá thời gian tuyển sinh theo quy định nhưng đơn vị vẫn tuyển chưa đủ chỉ tiêu thì do Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo quyết định.

- Chỉ đạo các cơ sở giáo dục, Trung tâm GDTX tỉnh, các trung tâm GDNN-GDTX, phối hợp với Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu: phổ biến, tuyên truyền Kế hoạch này đến cán bộ, giáo viên, học sinh, phụ huynh học sinh và nhân dân trên địa bàn; chuẩn bị cơ sở vật chất, các điều kiện thiết yếu để phục vụ công tác thi, tuyển sinh đảm bảo an toàn, nghiêm túc, đúng quy chế.

- Tăng cường công tác chỉ đạo, tổ chức kiểm tra; thực hiện chế độ thống kê, thông tin, báo cáo với Ủy ban nhân dân tỉnh công tác tuyển sinh theo quy định.

- Trong trường hợp đặc biệt, Sở Giáo dục và Đào tạo trình Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh phương thức tổ chức tuyển sinh phù hợp với tình hình thực tế.

2. Các sở, ban, ngành liên quan

- Các sở, ban, ngành của tỉnh: Công an tỉnh, Thanh tra tỉnh, Y tế, Tài chính, Khoa học và Công nghệ, Văn hóa - Thể thao và Du lịch, Công ty Điện lực Quảng Trị, Tỉnh đoàn Quảng Trị; các cơ quan báo chí, truyền hình của tỉnh; các ban, ngành liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao phối hợp chặt chẽ với Sở Giáo dục và Đào tạo thực hiện tốt công tác tuyển sinh năm học 2026-2027.

- Báo và Phát thanh, truyền hình tỉnh, Cổng thông tin điện tử tỉnh thông báo rộng rãi Kế hoạch tuyển sinh để học sinh, phụ huynh học sinh và nhân dân được biết.

3. Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu

Chỉ đạo các phòng chuyên môn, đơn vị liên quan, các trường học trên địa bàn tuyên truyền rộng rãi Kế hoạch tuyển sinh đến cán bộ, giáo viên, học sinh, phụ huynh và xã hội, tạo sự đồng thuận trong quá trình triển khai; phối hợp chặt chẽ với ngành

Giáo dục để tổ chức công tác thi, tuyển sinh an toàn, nghiêm túc, khách quan.

Chủ động phối hợp với các xã, phường liên kề quy định địa bàn tuyển sinh, đảm bảo vừa thực hiện nhiệm vụ phổ cập giáo dục vừa tạo điều kiện thuận lợi cho phụ huynh và học sinh./.

VĂN PHÒNG UBND TỈNH QUẢNG TRỊ XUẤT BẢN

Địa chỉ: 06 Hùng Vương - Đồng Hới - Quảng Trị;

Điện thoại: 0233. 6296565;

Fax: 0232.3821729;

Email: congbao@quangtri.gov.vn;

Website: <https://congbao.quangtri.gov.vn>;